

Số: 225/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua chủ trương phương án sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên năm 2022-2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình Mục tiêu quốc gia; số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình Mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: số 659/BKHĐT-KTNN ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia; số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 về việc thực hiện một số quy định Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 340/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; số 160/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 về việc kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên; số 193/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2022 về dự kiến điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và phương án sử dụng tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021;

Thực hiện Thông báo số 579-TB/TU ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quy định chính sách hỗ trợ các địa phương về đích sớm, được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2021 -2025;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương phương án sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên năm 2022-2023, Báo cáo thẩm tra số 404/BC-KTNS ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế- Ngân sách Hội đồng đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chủ trương phương án sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên năm 2022-2023 (sau đây gọi là *Chương trình*), với nội dung như sau:

1. Số vốn ngân sách tỉnh năm 2022-2023 hỗ trợ các xã đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Chương trình:

Tổng số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ năm 2022-2023: **1.398.970 triệu đồng**, trong đó:

a) Kế hoạch vốn năm 2022 điều chỉnh, bổ sung hỗ trợ là **698.970 triệu đồng**, bao gồm:

- Số vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ năm 2021 được chuyển nguồn sang năm 2022 (*Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ*): 85.030 triệu đồng;

- Số vốn từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2021 do cấp tỉnh quản lý được chuyển nguồn sang năm 2022 (*Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh*): 163.940 triệu đồng;

- Số vốn còn lại : 450.000 triệu đồng (*Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh, tổng vốn đã giao 962.000 triệu đồng, đã phân bổ chi tiết các năm 2021 là 212.000 triệu đồng, năm 2022 là 300.000 triệu đồng*);

b) Kế hoạch vốn năm 2023, dự kiến hỗ trợ: **700.000 triệu đồng** (*Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh*).

2. Phương án sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2022-2023 hỗ trợ các xã đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Chương trình.

a) Số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã theo 1 đơn vị cấp huyện

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Tổng số xã | Tổng kinh phí hỗ trợ (Triệu đồng) |
|----------------|------------------------------|------------|-----------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (5) |
| TỔNG SỐ | | 139 | 1.398.970 |
| 1 | TP. HƯNG YÊN | 10 | 100.645 |
| 2 | H. TIÊN LŨ | 14 | 140.903 |
| 3 | H. PHÙ CÙ | 13 | 130.839 |
| 4 | H. AN THI | 20 | 201.291 |
| 5 | H. KIM ĐỘNG | 16 | 161.033 |
| 6 | H. KHOÁI CHÂU | 24 | 241.549 |
| 7 | H. YÊN MỸ | 16 | 161.033 |

| STT | Tên huyện, thị xã, | Tổng số xã | Tổng kinh phí |
|-----|--------------------|------------|---------------|
| 8 | TX. MỸ HẢO | 6 | 60.387 |
| 9 | H. VĂN LÂM | 10 | 100.645 |
| 10 | H. VĂN GIANG | 10 | 100.645 |

b) Về đối tượng sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình: đối tượng nhận hỗ trợ là các xã để đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; đảm bảo các công trình, dự án của các xã phải phù hợp theo quy định để thực hiện Chương trình; các công trình, dự án trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân các xã và ý kiến của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của địa phương.

c) Nguyên tắc, tiêu chí hỗ trợ các xã đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Chương trình từ nguồn vốn ngân sách tỉnh:

Căn cứ số vốn ngân sách tỉnh dự kiến hỗ trợ các xã đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Chương trình theo 1 đơn vị cấp huyện nêu trên, lựa chọn các xã và công trình, dự án, mức hỗ trợ trên cơ sở rà soát, xem xét đề nghị của Ủy ban nhân dân các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và phù hợp với nhiệm vụ, mục tiêu, đảm bảo theo thứ tự ưu tiên của từng địa phương, trong đó:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi một phần (ở mức dưới 50% tổng mức đầu tư); ngân sách huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư phần còn lại.

- Hỗ trợ đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, bền vững; đảm bảo quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, nhiệm vụ, phù hợp về quy hoạch, kế hoạch đầu tư vốn và thứ tự ưu tiên đầu tư của từng địa phương...thực hiện phân cấp quản lý đầu tư theo quy định.

- Ưu tiên hỗ trợ cho các xã đã đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tiếp tục hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí đã đạt nhưng mức đạt của một số chỉ tiêu còn ở mức thấp, chưa đảm bảo theo yêu cầu của các Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Ưu tiên hỗ trợ cho các xã có tiêu chí về cơ sở hạ tầng còn thấp, chưa đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; ưu tiên hỗ trợ cho các xã phấn đấu được công nhận nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022 và năm 2023.

- Hỗ trợ các xã đầu tư cơ sở hạ tầng phải đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách, quy định của Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các văn bản pháp luật liên quan.

- Danh mục công trình, dự án của các xã sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình không để xảy ra tình trạng trùng lặp với các công trình, dự án khác; số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ công trình, dự án/1 xã không được vượt quá tổng số vốn hỗ trợ 01 đơn vị cấp huyện; không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

d) Danh mục các xã và công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Chương trình, trong đó:

- Ngân sách tỉnh (dự kiến phân bổ chi tiết năm 2022 và năm 2023, gồm: Nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2021 được chuyển nguồn sang năm 2022 tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Nguồn vốn ngân sách tỉnh tại các Nghị quyết: số 193/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2022 và số 160/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh): 1.398.970 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư phần còn lại.

đ) Địa điểm thực hiện: trên địa bàn các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên.

e) Thời gian thực hiện: năm 2022-2023.

(Danh mục chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; chỉ đạo các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, chủ đầu tư và các đơn vị liên quan thực hiện khảo sát, lập, trình thẩm định, phê duyệt quyết định đầu tư công trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các quy định của pháp luật hiện hành; thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí để triển khai thực hiện dự án; các địa phương cân đối, bố trí phần vốn theo cơ cấu nguồn vốn của mỗi cấp ngân sách vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hàng năm đảm bảo tiến độ, đảm bảo nguồn ngân sách để thực hiện dự án theo quy định. Hàng năm UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh về kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ Tám nhất trí thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. / . . .

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin- Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn

DANH MỤC CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ CÁC XÃ ĐÀU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH HƯNG YÊN

(Bam hành kèm theo Nghị quyết số 225/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

PHỤ LỤC:

| TT | Công trình dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn mới, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m ² , ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Tỷ đồng) | | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Tỷ đồng) | | Chủ đầu tư |
|---------------------------|--|-------------------|--------------|---------------------|---------------------------|---|--|-----------------------------------|---------------------------------------|---|------------------|---|----------------------|------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS Trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | Tổng số | KH điều chỉnh bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | 3.706,238 | 1.398,970 | 2.307,268 | 1.398,970 | 698,970 | 700,000 | |
| THÀNH PHỐ HƯNG YÊN | | | | | | | | 286,568 | 100,645 | 185,923 | 100,645 | 50,286 | 50,359 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục chính sau làng thôn Phương Trung, Phương Thượng, xã Phương Chiểu | Phượng Chiểu | TPHY | 2022-2023 | Đường trục xã | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 14.950 | 3.500 | 11.450 | 3.500 | 3.500 | UBND xã Phượng Chiểu | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phương Chiểu (đoạn từ nhà ông Đoàn thôn Phương Thượng đến Chợ Vị thôn Phương Trung) | Phượng Chiểu | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.200m | 14.990 | 5.000 | 9.990 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Phượng Chiểu | |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường xã Phương Chiểu (tuyến 1, từ nhà ông Đào Văn Hoàn đến nhà ông Vũ Văn Lương; tuyến 2, từ nhà ông Lê Văn Lộc đến nhà ông Vũ Văn Cường) | Phượng Chiểu | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=850m | 12.990 | 6.000 | 6.990 | 6.000 | 6.000 | UBND xã Phượng Chiểu | |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường xã Phương Chiểu (tuyến 1, từ nhà ông Vũ Văn Quang đến làng mộ Thượng tương quan Đoàn Nỗ, đoạn 2, từ nhà ông Nguyễn Văn Cảnh đến công chùa Miếu; tuyến 3, từ QL.39 đến đầu công Hà đoạn xóm 9 thôn Phương Thông) | Phượng Chiểu | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.750m | 14.990 | 6.000 | 8.990 | 6.000 | 6.000 | UBND xã Phượng Chiểu | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Quảng Châu (đoạn tuyến cạnh vườn nhà ông Công thôn 5 dọc theo đường Xoan bãi 2) | Quảng Châu | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.000m | 14.900 | 3.500 | 11.400 | 3.500 | 3.500 | UBND xã Quảng Châu | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu (đoạn từ giáp nghĩa trang mới xã Quảng Châu đến vườn nhà ông Cung thôn 3) | Quảng Châu | TPHY | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.500m | 10.500 | 5.000 | 5.500 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Quảng Châu | |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường xã Quảng Châu (đoạn từ ngã ba nhà ông Đan Lương, thôn 1 đến hết địa phận xã Quảng Châu giáp Nam Tiến, phường Hồng Châu) | Quảng Châu | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=850m | 14.990 | 5.000 | 9.990 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Quảng Châu | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàng Hành (đoạn 1, từ đường BT.378 đến sông Hồng; đoạn 2, từ đường trục xã Hoàng Hành đến chân cầu Hưng Hà) | Hoàng Hành | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.500m | 24.990 | 5.286 | 19.704 | 5.286 | 5.286 | UBND xã Hoàng Hành | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàng Hành (đoạn từ nhà văn hóa trung tâm xã Hoàng Hành đến nhà ông An đời 1 thôn An Châu 1) | Hoàng Hành | TPHY | 2022-2023 | Đường trục xã | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=850m | 7.500 | 3.500 | 4.000 | 3.500 | 3.500 | UBND xã Hoàng Hành | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hoàng Hành (từ công làng thôn Phú Sa đến giáp đường gom cầu Hưng Hà) | Hoàng Hành | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 14.990 | 6.500 | 8.490 | 6.500 | 6.500 | UBND xã Hoàng Hành | |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT xã Bảo Khê (đoạn 1, từ cầu Tiên Thăng giáp xã Ngọc Thành đến đường trục thôn Tiên Thăng; đoạn 2, từ đường QL.39A đến đê tả sông Hồng) | Bảo Khê | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.500m | 14.990 | 5.000 | 9.990 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Bảo Khê | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ trường mầm non xã Hùng Cường đến nhà bà Thắng thôn Cao Xá) | Hùng Cường | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=200m | 14.990 | 5.000 | 9.990 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Hùng Cường | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Cao Xá, xã Hùng Cường (đoạn 1, từ nhà ông Hời đến đê; đoạn 2, từ nhà ông Trúc đến đê; đoạn 3, từ nhà ông An đến đê) | Hùng Cường | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=680m | 6.500 | 3.000 | 3.500 | 3.000 | 3.000 | UBND xã Hùng Cường | |
| - | Xây dựng Nhà hiệu bộ, phòng học và một số công trình phụ trợ Trường Tiểu học Hùng Cường | Hùng Cường | TPHY | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xương cấp | Xây dựng nhà hiệu bộ, S=656m ² | 8.500 | 4.000 | 4.500 | 4.000 | 4.000 | UBND xã Hùng Cường | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (tuyến 1, từ nhà ông Trần đến xã Hùng Cường; tuyến 2, từ nhà bà Huyền đến nhà ông Cao xã Hùng Cường) | Phú Cường | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1450m | 13.000 | 6.000 | 7.000 | 6.000 | 6.000 | UBND xã Phú Cường | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn từ trạm bơm đến công bà Ngợi) | Tân Hưng | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=505m | 14.998 | 6.000 | 8.998 | 6.000 | 6.000 | UBND xã Tân Hưng | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn từ ông Sao đến Trạm bơm) | Tân Hưng | TPHY | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=348m, xây dựng cầu L=21m | 23.000 | 7.359 | 15.641 | 7.359 | 7.359 | UBND xã Tân Hưng | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hồng Nam (đoạn từ công Cừ thôn Lê Như Hồ đến trường nhà ông Cảnh thôn Diên Biện) | Hồng Nam | TPHY | 2022-2023 | Đường GTNT | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.200m | 14.500 | 7.000 | 7.500 | 7.000 | 7.000 | UBND xã Hồng Nam | |

(Chữ ký)

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư |
|-----------|--|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|---|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|---------------|---------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS Trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| - | Xây dựng Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Liên Phương | Liên Phương | TPHY | 2022-2023 | Trường THCS | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 15 phòng... | 30,000 | 8,000 | 22,000 | 8,000 | 8,000 | | UBND xã Liên Phương |
| II | HUYỆN TIÊN LŨ | | | | | | | 319,494 | 140,903 | 178,591 | 140,903 | 70,400 | 70,503 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cương Chính (đoạn từ ĐH.99 Tiên Lữ đến ĐH.80 Phú Cừ) | Cương Chính | H TL | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường, L=1.000m; xây dựng cầu GTNT, L _n =15m | 32,024 | 15,000 | 17,024 | 15,000 | 15,000 | | UBND xã Cương Chính |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cương Chính (đoạn từ đường ĐH.92 đến nhà ông Sánh thôn An Tào) | Cương Chính | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=700m | 5,500 | 2,500 | 3,000 | 2,500 | 2,500 | | UBND xã Cương Chính |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cương Chính (đoạn từ Ngã ba đình thôn An Tào đến khu đồng Nội thôn An Tào) | Cương Chính | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.400m | 7,500 | 3,000 | 4,500 | 3,000 | | 3,000 | UBND xã Cương Chính |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Đạo (Đoạn từ đường tỉnh 376 đến ĐH.94) | Hưng Đạo | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.500m | 11,000 | 5,200 | 5,800 | 5,200 | 5,200 | | UBND xã Hưng Đạo |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Đạo (Đoạn từ bà Cốc đến sông đường ngang và từ đội 10 nối với xã Minh Hoàng; đoạn từ Đồng Quan, đội 9 đến đường 376 chạy qua Đám Chiêng) | Hưng Đạo | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.600m | 14,990 | 7,000 | 7,990 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Hưng Đạo |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thiện Phiến (Tuyến 1, Đoạn từ cửa bà Lê đội 2 đến cửa ông An đội 7; Tuyến 2, Đoạn từ đường 39a đến đê sông Luộc đội 6; Tuyến 3, đoạn từ đường 39a đến ngõ nhà ông Lương đội 5) | Thiện Phiến | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.600m | 14,500 | 7,000 | 7,500 | 7,000 | 7,000 | | UBND xã Thiện Phiến |
| - | Xây dựng cầu Chùa, xã Thiện Phiến | Thiện Phiến | H TL | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Xây dựng cầu GTNT, L _n =9m | 8,500 | 4,000 | 4,500 | 4,000 | | 4,000 | UBND xã Thiện Phiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thiện Phiến (đoạn từ QL39a đi đình cũ thôn Diệt Pháp và đoạn từ QL39a đi đê sông Luộc đội 10 thôn Lam Sơn) | Thiện Phiến | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.230m | 12,500 | 6,000 | 6,500 | 6,000 | | 6,000 | UBND xã Thiện Phiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhật Tân (tuyến 1, từ ông Hùng đến Chợ Chùa; tuyến 2, từ nhà ông Tần đến ông Ong và nhà ông Ong đi Phú Bà) | Nhật Tân | H TL | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 6,250 | 3,000 | 3,250 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Nhật Tân |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhật Tân (đoạn từ đường ĐH.72 đến đường trục xã) | Nhật Tân | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 6,200 | 3,000 | 3,200 | 3,000 | | 3,000 | UBND xã Nhật Tân |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Dũng (Tuyến 1, từ ĐH.83 đến đồng Vóc thôn Canh Hoạch; Tuyến 2, từ ĐH.83 đến công Gù và ĐH.83 đến đồng Gò thôn An Trảng; Tuyến 3, từ ĐH.92 đến nhà ông Hồng và từ Vá B đến đồng Bái B thôn Đồng Lạc) | Trung Dũng | H TL | 2022-2023 | Đường GTNT | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.100m | 12,500 | 6,000 | 6,500 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Trung Dũng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Dũng (tuyến 1, đoạn từ nhà ông Thoan đến Đồng Độc và đoạn từ nhà ông Lành đến đồng Đàng thôn Đồng Lạc; tuyến 2, đoạn từ sông Cờ đến Cầu thôn Đồng Lạc; tuyến 3, đoạn từ ĐH.82 đến ĐH.83 và từ nhà ông Thủy đến đồng Bờ Cà thôn Hoàng Xá) | Trung Dũng | H TL | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.630m | 13,500 | 5,000 | 8,500 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Trung Dũng |
| - | Nhà văn hóa xã Trung Dũng | Trung Dũng | H TL | 2022-2023 | NVH xã | Chưa có | Xây dựng NVH xã, S=600m ² | 12,000 | 5,764 | 6,236 | 5,764 | 5,764 | | UBND xã Trung Dũng |
| - | Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Canh Hoạch, xã Trung Dũng | Trung Dũng | H TL | 2022-2023 | NVH thôn | Chưa có | Xây dựng NVH thôn, S=250m ² | 5,000 | 2,000 | 3,000 | 2,000 | | 2,000 | UBND xã Trung Dũng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Dũng (đoạn 1, từ ĐH.92 đến cây xanh thôn An Trảng; đoạn 2, từ ĐH.83 đến nhà ông Phát thôn Đồng Lạc) | Trung Dũng | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.200m | 14,850 | 5,000 | 9,850 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Trung Dũng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Dũng (đoạn 1, từ công làng Hoàng Xá đến ĐH.92; đoạn 2, từ ao ông Bá đến nhà ông Tuấn thôn An Trảng; đoạn 3, từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Lý, thôn Đồng Lạc) | Trung Dũng | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.500m | 14,400 | 5,000 | 9,400 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Trung Dũng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Dũng (đoạn 1, từ ĐH.82 đến nhà ông Khanh, thôn Hoàng Xá; đoạn 2, từ nhà ông Giao đến nhà anh Đồng, thôn Đồng Lạc; đoạn 3, từ nhà ông Đại đến nhà ông Thuận, thôn Đồng Lạc) | Trung Dũng | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.440m | 14,800 | 5,000 | 9,800 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Trung Dũng |

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư |
|------------|---|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|---|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|---------------|---------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Thụy Lôi (đoạn từ ĐH.83 đến cống Đồng Lê Chi và đến cống bà The) | Thụy Lôi | H TL | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.800m | 6,000 | 2,700 | 3,300 | 2,700 | 2,700 | | UBND xã Thụy Lôi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Thụy Lôi (đoạn từ cống bà Biêng đến nghĩa trang Hoa Sen) | Thụy Lôi | H TL | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=600m | 5,500 | 2,503 | 2,997 | 2,503 | | 2,503 | UBND xã Thụy Lôi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đức Thắng (Tuyến 1, từ cầu bà Sỹ đến trạm bơm thôn Lạc Dục; Tuyến 2, từ nhà ông Linh đến cầu ông Khôi và đến nhà ông Hiền thôn An Lạc; Tuyến 3, từ ĐH.92 đến xứ dưới đồng thôn Chi Thiện) | Đức Thắng | H TL | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.500m | 8,500 | 4,000 | 4,500 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Đức Thắng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đức Thắng (đoạn từ nhà bà Thiết đến nhà bà Thương và đoạn từ ĐH.90 đến máng nối thôn Chi Thiện) | Đức Thắng | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.725m | 11,000 | 5,000 | 6,000 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Đức Thắng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Thủ Sỹ (Đoạn 1, Từ cầu ông Thỏ đến hộ bà Chia thôn Tất Viên; Đoạn 2, Từ đường cửa Chùa đi tha ma Tây Lĩnh; Đoạn 3, Từ đường ĐH.72 đến kênh Trạm bơm Tất Viên) | Thủ Sỹ | H TL | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.800m | 7,200 | 3,236 | 3,964 | 3,236 | 3,236 | | UBND xã Thủ Sỹ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Lê Bãi, xã Thủ Sỹ (Đoạn từ cầu Đồng Thiện đến đê tả Sông Luộc) | Thủ Sỹ | H TL | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=900m | 4,300 | 2,000 | 2,300 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Thủ Sỹ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Lê Bãi, xã Thủ Sỹ (Đoạn từ đường 72 vào Chùa Sùng Phúc) | Thủ Sỹ | H TL | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 4,200 | 2,000 | 2,200 | 2,000 | | 2,000 | UBND xã Thủ Sỹ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Triều Dương, xã Hải Triều (đoạn từ đường tránh QL.38 đến Đền thờ Bác Hồ) | Hải Triều | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=750m | 14,980 | 7,000 | 7,980 | 7,000 | 7,000 | | UBND xã Hải Triều |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hải Triều (đoạn từ ĐT.376 đến trạm biến áp Hải Triều 3) | Hải Triều | H TL | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=750m | 14,900 | 7,000 | 7,900 | 7,000 | 7,000 | | UBND xã Hải Triều |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hải Triều (đoạn 1, từ vườn cây Triều Dương đến máng nối; đoạn 2, từ cầu bà ý đến máng nối; đoạn 3, từ đường ĐT.376 đến kênh thủy lợi đồng bộ) | Hải Triều | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.350m | 10,200 | 5,000 | 5,200 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Hải Triều |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngô Quyền (đoạn từ cống trường mầm non thôn ĐN đến nhà ông Hải) | Ngô Quyền | H TL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=500m | 6,000 | 2,500 | 3,500 | 2,500 | | 2,500 | UBND xã Ngô Quyền |
| - | Xây dựng Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Mai Xá, xã Minh Phương | Minh Phương | H TL | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=250m2 | 6,000 | 2,500 | 3,500 | 2,500 | | 2,500 | UBND xã Minh Phương |
| - | Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non xã Minh Phương | Minh Phương | H TL | 2022-2023 | Trường Mầm non | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 10 phòng | 14,700 | 6,000 | 8,700 | 6,000 | | 6,000 | UBND xã Minh Phương |
| III | HUYỆN PHÙ CỨ | | | | | | | 347,320 | 130,839 | 216,481 | 130,839 | 65,371 | 65,468 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và rãnh thoát nước xã Nhật Quang (đoạn từ Chùa bà đến đường ĐH.88, cống gù) | Nhật Quang | H PC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và rãnh thoát nước, L=1.800m | 14,800 | 4,000 | 10,800 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Nhật Quang |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhật Quang | Nhật Quang | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.600m | 11,500 | 5,500 | 6,000 | 5,500 | | 5,500 | UBND xã Nhật Quang |
| - | Cải tạo, nâng cấp 02 tuyến đường xã Nhật Quang | Nhật Quang | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.400m | 12,000 | 3,000 | 9,000 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Nhật Quang |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Hưng (thôn Quang Xá, đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Quyết và đoạn từ ĐH.64 đến nhà ông Trường) | Quang Hưng | H PC | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=450m | 5,300 | 2,000 | 3,300 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Quang Hưng |
| - | Nhà văn hóa thôn Thọ Lão, xã Quang Hưng | Quang Hưng | H PC | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=303m2 | 5,750 | 1,500 | 4,250 | 1,500 | | 1,500 | UBND xã Quang Hưng |
| - | Nhà văn hóa thôn Ngũ Lão, xã Quang Hưng | Quang Hưng | H PC | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=303m2 | 4,750 | 1,500 | 3,250 | 1,500 | | 1,500 | UBND xã Quang Hưng |
| - | Cải tạo, nâng cấp 03 tuyến đường GTNT xã Quang Hưng | Quang Hưng | H PC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.200m | 11,000 | 5,000 | 6,000 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Quang Hưng |
| - | Cải tạo, nâng cấp 06 tuyến đường GTNT xã Minh Hoàng | Minh Hoàng | H PC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=4.200m | 13,800 | 5,371 | 8,429 | 5,371 | 5,371 | | UBND xã Minh Hoàng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Tân (đoạn từ nhà ông Cốc thôn Nghĩa Vũ đến trang trại nhà ông Trạch thôn Nghĩa Vũ) | Minh Tân | H PC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.500m | 7,800 | 3,000 | 4,800 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Minh Tân |



KT. QUANG

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư |
|----|--|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|-------------|----------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| - | Nhà lớp học 12 phòng học, nhà hiệu bộ, các phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Minh Tân | Minh Tân | H PC | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 12 phòng; nhà hiệu bộ và phòng chức năng | 24,500 | 11,800 | 12,700 | 11,800 | | 11,800 | UBND xã Minh Tân |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Nghĩa Vũ, xã Minh Tân (đoạn từ nhà ông Tinh đến nhà ông Đông) | Minh Tân | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=300m | 6,700 | 3,200 | 3,500 | 3,200 | | 3,200 | UBND xã Minh Tân |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Tân (Tuyến 1: Từ công làng đến chùa Nghĩa Vũ; Tuyến 2: Từ kho đội 5 đến nhà bà Phăng; Tuyến 3: Từ ngã 3 nhà ông Nhật đến cột phát sóng; Tuyến 4: Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cam đến đình thôn Nghĩa Vũ) | Minh Tân | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.450m | 12,000 | 5,000 | 7,000 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Minh Tân |
| - | Cải tạo, nâng cấp 07 tuyến đường xã Minh Tiến | Minh Tiến | H PC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.040m | 14,980 | 3,000 | 11,980 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Minh Tiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp 03 tuyến đường GTNT xã Minh Tiến | Minh Tiến | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.100m | 14,960 | 3,200 | 11,760 | 3,200 | | 3,200 | UBND xã Minh Tiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT thôn La Tiến, thôn Thi Giang, thôn Hạ Đông, xã Nguyễn Hòa | Nguyễn Hòa | H PC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.126m | 14,990 | 6,000 | 8,990 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Nguyễn Hòa |
| - | Xây dựng đường GTNT xã Nguyễn Hòa (đoạn quanh hồ La Tiến) | Nguyễn Hòa | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=502m | 14,900 | 7,300 | 7,600 | 7,300 | | 7,300 | UBND xã Nguyễn Hòa |
| - | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT thôn Tam Đa, thôn Cự Phú, thôn Ngũ Phúc, xã Tam Đa | Tam Đa | H PC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.960m | 14,990 | 3,000 | 11,990 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Tam Đa |
| - | Xây dựng cầu GTNT Quán Sang, xã Tam Đa | Tam Đa | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Xây dựng cầu GTNT, Ln=9m; đường dẫn L=300m | 14,900 | 6,500 | 8,400 | 6,500 | | 6,500 | UBND xã Tam Đa |
| - | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT thôn Tống Xá, thôn Phan Xá, thôn Hạ Cát, thôn Cát Dương, thôn Vũ Xá, xã Tống Phan | Tống Phan | H PC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.728m | 14,900 | 3,000 | 11,900 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Tống Phan |
| - | Sân vận động trung tâm xã Tống Trân | Tống Trân | H PC | 2022-2023 | Sân vận động | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp, xây dựng sân vận động, S=11.698m ² | 8,500 | 2,000 | 6,500 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Tống Trân |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiến Tiến (tuyến 1, từ nhà ông Hùng đến nhà ông Hách; tuyến 2, từ nhà bà Huệ đến nhà ông Tuyên) | Tiến Tiến | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.150m | 13,200 | 6,000 | 7,200 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Tiến Tiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiến Tiến (đoạn từ ĐH.85 đến nhà ông Thìn, thôn Hoàng Các) | Tiến Tiến | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 12,500 | 6,000 | 6,500 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Tiến Tiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiến Tiến (đoạn 1, từ nhà bà Như đến nghĩa trang đồng bộ, nhà ông Huỳnh; đoạn 2, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Tiệp; đoạn 3, từ nhà ông Phán đến nhà ông Lơ, trạm bơm 1 ống) | Tiến Tiến | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.950m | 10,500 | 4,000 | 6,500 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Tiến Tiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiến Tiến (đoạn 1, từ nhà ông Khu đến nhà ông Tuấn; đoạn 2, từ nhà ông Tung đến nhà bà Trinh; đoạn 3, từ nhà ông Tụ đến nhà ông Dược) | Tiến Tiến | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.250m | 10,000 | 4,000 | 6,000 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Tiến Tiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiến Tiến (đoạn 1, từ nhà ông Hoàng ngã ba đến nhà bà Xếp Hạc, thôn Hoàng Các; đoạn 2, từ nhà ông Hải Xuất đến nhà ông Độ, thôn Nại Khê) | Tiến Tiến | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=950m | 10,200 | 5,000 | 5,200 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Tiến Tiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đình Cao (đoạn từ nhà ông Đạt đến sông T1-21) | Đình Cao | H PC | 2022-2023 | Đường GTNT | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=600m | 7,000 | 3,000 | 4,000 | 3,000 | | 3,000 | UBND xã Đình Cao |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Phan Sào Nam (Đoạn từ chân cầu Ba Đông đi nhà ông Nậm, đi bà Ngọc và Đoạn từ nhà bà Tâm đi nhà ông Phúc thôn Ba Đông) | Phan Sào Nam | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.800m | 12,500 | 5,468 | 7,032 | 5,468 | | 5,468 | UBND xã Phan Sào Nam |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đoàn Đào (tuyến 1, từ nhà ông Vê đến nhà ông Thân và từ nhà ông Huân đến nhà ông Vườn; tuyến 2, từ nhà bà Lan đến ĐH.82 và từ công mằm non đến trạm bơm biển áp thôn Khả Duy; tuyến 3, từ nhà ông Sơn đến nhà ông Ý và từ ĐH.82 giáp nhà ông Kim đến nhà ông Tu thôn Đông Cáp) | Đoàn Đào | H PC | 2022-2023 | Đường GTNT | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.750m | 13,500 | 6,500 | 7,000 | 6,500 | | 6,500 | UBND xã Đoàn Đào |

Trung

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư |
|-----------|---|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|----------------|---------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đoàn Đào (đoạn 1, từ nhà ông Phúc đến nhà ông Đạo; đoạn 2, từ nhà ông Đông đến cầu Đoàn Đào và nhà ông Khôi; đoạn 3, từ Đình đến nhà thờ họ Lê; đoạn 4, từ nhà ông Đức đến trường mầm non, thôn Đoàn Đào) | Đoàn Đào | H PC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.900m | 14,900 | 6,000 | 8,900 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Đoàn Đào |
| IV | HUYỆN AN THI | | | | | | | 469,557 | 201,291 | 268,266 | 201,291 | 100,571 | 100,720 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hồng Vân (đoạn từ ĐH.63 đến nhà thờ thôn Tân Viên) | Hồng Vân | H AT | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.400m | 12,500 | 4,000 | 8,500 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Hồng Vân |
| - | Xây dựng Trường Mầm non trung tâm xã Hồng Vân; hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng | Hồng Vân | H AT | 2022-2023 | Trường Mầm non | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 8 phòng | 14,000 | 6,000 | 8,000 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Hồng Vân |
| - | Đường GTNT thôn Đan Trảng, xã Hồng Vân (từ đường 376 cũ đến nhà ông Đạo và từ nhà ông Tiên đến nhà ông Thiết ĐH.63) | Hồng Vân | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=870m | 9,500 | 4,000 | 5,500 | 4,000 | | 4,000 | UBND xã Hồng Vân |
| - | Đường GTNT xã Hồng Vân (từ đường 376 cũ đến Vũ Xá Kim Động) | Hồng Vân | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.370m | 14,950 | 7,000 | 7,950 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Hồng Vân |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nguyễn Trãi (đoạn từ đường 376 cũ, nhà ông Sáo đến ĐT.376 mới; đoạn 2 từ nhà ông Thủy Mây đến nhà thờ họ Cù) | Nguyễn Trãi | H AT | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.420m | 14,990 | 7,000 | 7,990 | 7,000 | 7,000 | | UBND xã Nguyễn Trãi |
| - | Xây dựng 12 phòng nhóm trẻ và bếp Trường mầm non xã Nguyễn Trãi | Nguyễn Trãi | H AT | 2022-2023 | Trường Mầm non | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 12 phòng | 14,987 | 5,500 | 9,487 | 5,500 | 5,500 | | UBND xã Nguyễn Trãi |
| - | Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học và một số các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nguyễn Trãi | Nguyễn Trãi | H AT | 2022-2023 | Trường THCS | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 8 phòng | 14,700 | 5,500 | 9,200 | 5,500 | 5,500 | | UBND xã Nguyễn Trãi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi (đoạn từ ĐT.376 cũ đến nhà ông Tá giao với đường trục ngang) | Nguyễn Trãi | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.300m | 14,505 | 7,000 | 7,505 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Nguyễn Trãi |
| - | Đường GTNT thôn Mễ Xá, xã Nguyễn Trãi (từ nhà anh Tin xóm 1 đến nhà anh Lê xóm 3) | Nguyễn Trãi | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 10,100 | 4,500 | 5,600 | 4,500 | | 4,500 | UBND xã Nguyễn Trãi |
| - | Đường trục 2 xã Bãi Sậy (từ QL.38 (Đỗ Mỹ) đến đường gom QL.5B (Chùa Ấp Đồng)) | Bãi Sậy | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.060m | 12,500 | 5,500 | 7,000 | 5,500 | | 5,500 | UBND xã Bãi Sậy |
| - | Đường giao thông thôn Đào Quạt, xã Bãi Sậy (từ nhà ông Vương đến đê Cửu Yên) | Bãi Sậy | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.205m | 14,950 | 7,000 | 7,950 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Bãi Sậy |
| - | Xây dựng đường GTNT xã Xuân Trúc (đoạn từ UBND xã giao với ĐT.384 đến đường đi tích Đình - Chùa Nghè thôn Cù Tu) | Xuân Trúc | H AT | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=500m | 10,000 | 3,500 | 6,500 | 3,500 | 3,500 | | UBND xã Xuân Trúc |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Xuân Trúc (Đoạn 1 từ nhà ông Trúc đến ngã ba nhà ông Chiu thôn Cù Tu, đoạn 2 từ ngã ba nhà ông Thát thôn Trúc Đình đến ngã ba nhà ông Năng thôn Trúc Lê) | Xuân Trúc | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.100m | 21,500 | 10,000 | 11,500 | 10,000 | | 10,000 | UBND xã Xuân Trúc |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Châm Nhị, xã Văn Du | Văn Du | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.000m | 13,000 | 5,000 | 8,000 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Văn Du |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Du Mỹ, xã Văn Du | Văn Du | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=720m | 6,300 | 3,000 | 3,300 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Văn Du |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Văn Du (đoạn từ giao ĐT.376 tại thôn Đường Thôn đến giáp xã Xuân Trúc) | Văn Du | H AT | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.700m | 25,000 | 12,000 | 13,000 | 12,000 | | 12,000 | UBND xã Văn Du |
| - | Xây dựng Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Văn Du | Văn Du | H AT | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng Nhà hiệu bộ, S=1.000m2 | 9,500 | 4,000 | 5,500 | 4,000 | | 4,000 | UBND xã Văn Du |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ủng (đoạn 1, từ khu vực Đền Chính đến cửa Tam Quan thôn Phù Ủng; đoạn 2, từ nhà bà Thọ đến nhà ông Canh thôn Sa Lung; đoạn 3, từ công làng đến công chùa thôn Kim Lũ; đoạn 4, từ nhà cụ Kiệt đến nhà cụ Ách thôn Hồng Lương; đoạn 5, từ nhà ông Phương đến nhà ông Thọ thôn Hồng Lương; đoạn 6, từ chùa đến ngã ba đình làng thôn La Mát; đoạn 7, từ nhà ông Quyển đến nhà ông Tân thôn Đồng Mái) | Phù Ủng | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.250m | 14,400 | 7,000 | 7,400 | 7,000 | 7,000 | | UBND xã Phù Ủng |

Handwritten signature

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tình quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư |
|----------|--|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|---|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|---------------|------------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Đặng Đình, xã Đặng Lễ (Đoạn 1 từ nhà bà Hải đến ngã ba khu giãn dân thôn Đặng Đình, đoạn 2 từ chùa Thượng đến nhà Dư Kiên, đoạn 3 từ nhà ông Lang Phương đến khu Đồng Vỡ, đoạn 4 từ đường bê tông ngã tư Đường Vèn đến đường kết nối khu dân cư thôn Đặng Đình, đoạn 5 từ Đường Vèn đến khu Đồng Vỡ) | Đặng Lễ | H AT | 2022-2023 | Đường GTNT | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.600m | 13,000 | 5,000 | 8,000 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Đặng Lễ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đặng Lễ (đoạn qua các thôn Thọ Hội, thôn Đặng Xuyên, thôn Cổ Lễ) | Đặng Lễ | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.500m | 21,500 | 10,000 | 11,500 | 10,000 | | 10,000 | UBND xã Đặng Lễ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Phúc (đoạn 1, từ bê tông An Khải đến máy kéo; đoạn 2, từ ruộng nhà ông Huy đi Đổ Mỹ) | Tân Phúc | H AT | 2022-2023 | Đường GTNT | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=950m | 6,800 | 3,000 | 3,800 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Tân Phúc |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Anh Nhuệ và thôn Văn Trạch, xã Văn Nhuệ | Văn Nhuệ | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.300m | 14,990 | 5,000 | 9,990 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Văn Nhuệ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục chính qua công UBND xã Văn Nhuệ | Văn Nhuệ | H AT | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=600m | 10,500 | 5,000 | 5,500 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Văn Nhuệ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Nhuệ (Đoạn 1: Từ công làng Văn Trạch đến nhà ông Vinh; Đoạn 2: Từ ĐH.61 đến sù đồng cửa chùa, thôn Hoàng Xuyên; Đoạn 3: Từ nhà ông Liên đến đường giữa làng, thôn Hoàng Xuyên) | Văn Nhuệ | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.250m | 5,800 | 2,500 | 3,300 | 2,500 | | 2,500 | UBND xã Văn Nhuệ |
| - | Xây dựng Khu hiệu bộ Trường THCS Quang Vinh | Quang Vinh | H AT | 2022-2023 | Trường THCS | Xuống cấp | Xây dựng nhà hiệu bộ, S=550m2 | 4,500 | 2,000 | 2,500 | 2,000 | | 2,000 | UBND xã Quang Vinh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quang Vinh (Đoạn 1: Từ QL.38 cũ đến nhà bà Mầu, thôn Đổ Thương; Đoạn 2: Từ công làng Đổ Hạ đến cầu Đá; Đoạn 3: Từ QL.38 cũ đến nhà ông Tạo) | Quang Vinh | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 8,000 | 3,500 | 4,500 | 3,500 | | 3,500 | UBND xã Quang Vinh |
| - | Cải tạo đường GTNT xã Hoàng Hoa Thám (tại các thôn Tam Đồ, Đanh Xá, Minh Lý, Đổ Xuyên) | Hoàng Hoa Thám | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.600m | 13,500 | 6,000 | 7,500 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Hoàng Hoa Thám |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Ninh Thôn, xã Cẩm Ninh | Cẩm Ninh | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.440m | 14,800 | 6,071 | 8,729 | 6,071 | 6,071 | | UBND xã Cẩm Ninh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Cẩm La, xã Cẩm Ninh | Cẩm Ninh | H AT | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.250m | 14,900 | 5,500 | 9,400 | 5,500 | 5,500 | | UBND xã Cẩm Ninh |
| - | Xây dựng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Cẩm Ninh | Cẩm Ninh | H AT | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 8 phòng | 9,500 | 4,000 | 5,500 | 4,000 | | 4,000 | UBND xã Cẩm Ninh |
| - | Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Cẩm Ninh | Cẩm Ninh | H AT | 2022-2023 | Trường THCS | Xuống cấp | Xây dựng nhà hiệu bộ, S=520m2; nhà lớp học 10 phòng | 13,500 | 6,400 | 7,100 | 6,400 | | 6,400 | UBND xã Cẩm Ninh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đông Bàn và thôn Ninh Thôn, xã Cẩm Ninh | Cẩm Ninh | H AT | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.200m | 10,000 | 4,500 | 5,500 | 4,500 | | 4,500 | UBND xã Cẩm Ninh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn La Chàng, xã Cẩm Ninh | Cẩm Ninh | H AT | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.500m | 14,750 | 6,820 | 7,930 | 6,820 | | 6,820 | UBND xã Cẩm Ninh |
| - | Cải tạo một số tuyến đường giao thông thôn Bảo Tàng, xã Quảng Lăng | Quảng Lăng | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.300m | 8,794 | 4,000 | 4,794 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Quảng Lăng |
| - | Cải tạo một số tuyến đường giao thông thôn Bình Hồ, xã Quảng Lăng | Quảng Lăng | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.000m | 13,210 | 4,500 | 8,710 | 4,500 | 4,500 | | UBND xã Quảng Lăng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 6, xã Hạ Lễ | Hạ Lễ | H AT | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.100m | 13,000 | 5,000 | 8,000 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Hạ Lễ |
| - | Trường THCS Hạ Lễ; hạng mục: Xây dựng nhà lớp học bộ môn 3 tầng 9 phòng và các hạng mục phụ trợ | Hạ Lễ | H AT | 2022-2023 | Trường THCS | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 9 phòng | 11,131 | 5,000 | 6,131 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Hạ Lễ |
| V | HUYỆN KIM ĐỘNG | | | | | | | 430,392 | 161,033 | 269,359 | 161,033 | 80,457 | 80,576 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Thanh (đoạn từ Điểm Ngồi đến nghĩa trang thôn Thanh Cù và đoạn từ nhà ông Bộ đến trạm y tế xã Ngọc Thanh) | Ngọc Thanh | H KĐ | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 11,052 | 5,000 | 6,052 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Ngọc Thanh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Thanh (đoạn từ nhà ông Huân đi đường ĐT.378) | Ngọc Thanh | H KĐ | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=900m | 14,970 | 7,000 | 7,970 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Ngọc Thanh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đông Thanh (đoạn tuyến từ công chùa Búi Xá đến ĐH 71) | Đông Thanh | H KĐ | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.000m | 14,900 | 5,000 | 9,900 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Đông Thanh |

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn hiện, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m ² , ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Trình duyệt) | | | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Trình duyệt) | | | Chủ đầu tư |
|----|---|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|--|--|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---------------|---------|---|----------------------|--------------------|------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | KH điều chỉnh bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS Trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | NS Trung ương | | | | | |
| - | Xây dựng nhà văn hóa thôn Vinh Đông, xã Đông Thành | Đông Thành | H KD | 2022-2023 | NVH thôn | Xưởng cấp | Xây dựng NVH thôn, S=200m ² | 4.000 | 1.800 | 2.200 | 1.800 | 1.800 | | | UBND xã Đông Thành | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Thanh Sơn, xã Đông Thành (đoạn từ nhà ông Thuận đến Ao Đình) | Đông Thành | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=700m | 6.300 | 3.000 | 3.300 | 3.000 | | 3.000 | UBND xã Đông Thành | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đức Hợp (đoạn từ Công ty Thành Phát đến dốc vào thôn Đức Ninh) | Đức Hợp | H KD | 2022-2023 | Đường trục xã | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.000m | 25.000 | 10.000 | 15.000 | 10.000 | | 10.000 | UBND xã Đức Hợp | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đức Hợp (đoạn thuộc xã Đông Voi, Đông Thọ, Đông Quan) | Đức Hợp | H KD | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.250m | 14.900 | 6.500 | 8.400 | 6.500 | | 6.500 | UBND xã Đức Hợp | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đức Hợp (từ cầu sông Tân Hưng đến dốc đê 378) | Đức Hợp | H KD | 2022-2023 | Đường trục xã | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.000m | 25.000 | 5.000 | 20.000 | 5.000 | | 5.000 | UBND xã Đức Hợp | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường từ nhà văn hóa xã Đức Hợp đến nhà ông Thiên đội 8, thôn Đức Trung, xã Đức Hợp | Đức Hợp | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=500m | 14.700 | 5.000 | 9.700 | 5.000 | | 5.000 | UBND xã Đức Hợp | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường từ nhà văn hóa xã Đức Hợp đến QL.39 đến công trường thôn Tiên Quan) | Phạm Ngũ Lão | H KD | 2022-2023 | Đường trục xã | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.300m | 14.900 | 5.000 | 9.900 | 5.000 | | 5.000 | UBND xã Phạm Ngũ Lão | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phạm Ngũ Lão (thôn Cốc Khê, đoạn từ nhà ông Thìn đến nhà ông Bô) | Phạm Ngũ Lão | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=700m | 6.000 | 2.800 | 3.200 | 2.800 | | 2.800 | UBND xã Phạm Ngũ Lão | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phạm Ngũ Lão (thôn Tiên Quan, đoạn từ công nhà bà Hạnh đến nhà ông Toán) | Phạm Ngũ Lão | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=650m | 6.000 | 2.800 | 3.200 | 2.800 | | 2.800 | UBND xã Phạm Ngũ Lão | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phạm Ngũ Lão (đoạn từ QL.39 đến cầu cộc Khê) | Phạm Ngũ Lão | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=500m | 7.500 | 3.500 | 4.000 | 3.500 | | 3.500 | UBND xã Phạm Ngũ Lão | | |
| - | Xây dựng Trường mầm non xã Phạm Ngũ Lão | Phạm Ngũ Lão | H KD | 2022-2023 | Trường Mầm non | Xưởng cấp | Xây dựng nhà hiện bộ, S=700m ² , nhà lớp học 4 phòng và các phòng chức năng | 43.000 | 10.000 | 33.000 | 10.000 | | 10.000 | UBND xã Phạm Ngũ Lão | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nghĩa Dân (điểm từ QL.39 đến công nghĩa trang thôn Thổ Châu) | Nghĩa Dân | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 14.950 | 5.000 | 9.950 | 5.000 | | 5.000 | UBND xã Nghĩa Dân | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Nghĩa Dân (đoạn từ đầu thôn Đào Xã đến thôn Tương Cước, xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi) | Nghĩa Dân | H KD | 2022-2023 | Đường trục xã | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.750m | 13.000 | 5.000 | 8.000 | 5.000 | | 5.000 | UBND xã Nghĩa Dân | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hiệp Cường (tuyến 1: từ nhà bà Bích Tinh đến nhà ông Trần, tuyến 2: từ nhà ông Nghĩa đến cảnh đồng vườn Hâu) | Hiệp Cường | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=600m | 7.000 | 2.800 | 4.200 | 2.800 | | 2.800 | UBND xã Hiệp Cường | | |
| - | Nâng cấp đường ra đồng xã Hiệp Cường (đoạn từ nhà ông Phường công xã thành phố Hưng Yên đến cảnh Xương Mạ) | Hiệp Cường | H KD | 2022-2023 | Đường GTNT | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=360m | 3.200 | 1.500 | 1.700 | 1.500 | | 1.500 | UBND xã Hiệp Cường | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Ninh Phúc, xã Hưng An (đoạn từ Đình Ninh Phúc đến đường DH.73) | Hưng An | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=760m | 11.000 | 4.000 | 7.000 | 4.000 | | 4.000 | UBND xã Hưng An | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng An (đoạn qua thôn Lai Hả) | Hưng An | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=850m | 14.950 | 7.000 | 7.950 | 7.000 | | 7.000 | UBND xã Hưng An | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Song Mai, huyện Kim Động (đoạn giao với DH.71 đến Ngã ba thôn Phan Thủy) | Song Mai | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.287m | 14.980 | 6.576 | 8.404 | 6.576 | | 6.576 | UBND xã Song Mai | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Song Mai (đoạn qua các thôn Mai Xá và Phan Thủy) | Song Mai | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.250m | 13.500 | 6.000 | 7.500 | 6.000 | | 6.000 | UBND xã Song Mai | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Song Mai (đoạn qua các thôn Mai Xá và Mai Viên) | Song Mai | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.000m | 10.500 | 4.500 | 6.000 | 4.500 | | 4.500 | UBND xã Song Mai | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Mai Động (đoạn từ đường bê tông chân đê 378 đến đường DH.71 (ĐT.377 QH)) | Mai Động | H KD | 2022-2023 | Đường trục xã | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.800m | 28.000 | 13.000 | 15.000 | 13.000 | | 13.000 | UBND xã Mai Động | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vinh Xá (đoạn từ Đường DH.74 đến bốt điện khu vực Hưng Cường thôn Đào Xã) | Vinh Xá | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.200m | 14.950 | 5.000 | 9.950 | 5.000 | | 5.000 | UBND xã Vinh Xá | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vinh Xá (đoạn 1, từ nhà ông Huỳnh Thọ đến ruộng chấu; nhà ông Bích Mãng; đoạn 2, từ nhà ông Thoan đến Công Cao; đoạn 3, từ đập Hai đường đất đến mương nhỏ) | Vinh Xá | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.450m | 14.990 | 6.000 | 8.990 | 6.000 | | 6.000 | UBND xã Vinh Xá | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vinh Xá (đoạn từ cây đa bà Thìn đến góc Gạo) | Vinh Xá | H KD | 2022-2023 | Đường thôn | Xưởng cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 9.600 | 3.500 | 6.100 | 3.500 | | 3.500 | UBND xã Vinh Xá | | |
| - | Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Vinh Xá | Vinh Xá | H KD | 2022-2023 | Trường THCS | Xưởng cấp | Xây dựng nhà hiệu bộ, S=583m ² | 12.400 | 4.500 | 7.900 | 4.500 | | 4.500 | UBND xã Vinh Xá | | |

ATUWA

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tình quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư |
|-----------|--|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|----------------|--------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vĩnh Xá (đoạn từ đường ĐH.74 đến nhà ông Sinh Phải, thôn Vĩnh Hậu) | Vĩnh Xá | H KĐ | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=520m | 3,800 | 1,800 | 2,000 | 1,800 | 1,800 | | UBND xã Vĩnh Xá |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thọ Vinh (đoạn 1, từ nhà văn hóa thôn Đông Hưng đến nhà ông Hưng; đoạn 2, từ nhà ông Hà đến nhà ông Hương; đoạn 3, từ nhà ông Quỳnh đến nhà Hà Chiến; đoạn 4, từ nhà ông Thái đến nhà ông Thu) | Thọ Vinh | H KĐ | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 5,500 | 2,000 | 3,500 | 2,000 | | 2,000 | UBND xã Thọ Vinh |
| - | Xây dựng cầu bắc qua sông Kim Ngưu thôn Trương Xá, xã Toàn Thắng | Toàn Thắng | H KĐ | 2022-2024 | Đường thôn | Xuống cấp | Xây dựng cầu GTNT, Ln=12m | 14,950 | 5,457 | 9,493 | 5,457 | 5,457 | | UBND xã Toàn Thắng |
| - | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 12 phòng - Trường Tiểu học xã Vũ Xá | Vũ Xá | H KĐ | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 12 phòng | 14,900 | 5,000 | 9,900 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Vũ Xá |
| VI | HUYỆN KHOÁI CHÂU | | | | | | | 704,010 | 241,549 | 462,461 | 241,549 | 120,685 | 120,864 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Tây Sa công chúa, xã Đông Tào | Đông Tào | H KC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.800m | 22,000 | 5,000 | 17,000 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Đông Tào |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Tào (đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Đông (Hà), xóm Đông Lễ, thôn Đông Tào Đông) | Đông Tào | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 5,500 | 2,000 | 3,500 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Đông Tào |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Tào (một số tuyến đường thôn Đông Tào Đông và thôn Đông Tào Nam) | Đông Tào | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.200m | 19,000 | 8,000 | 11,000 | 8,000 | | 8,000 | UBND xã Đông Tào |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT nội đồng xã Đông Tào (đoạn 1, từ nhà anh Hoàng xóm Thống Nhất đến trạm bơm xóm Hiệp Tiến; đoạn 2, từ nhà bà Liễu đến nhà ông Phóng thôn Dũng Tiến) | Đông Tào | H KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.100m | 7,500 | 2,500 | 5,000 | 2,500 | 2,500 | | UBND xã Đông Tào |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã An Vĩ (Đoạn tiếp giáp trường tiểu học xã An Vĩ đến cầu thôn Hạ) | An Vĩ | H KC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 14,500 | 5,000 | 9,500 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã An Vĩ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã An Vĩ (Đoạn từ chùa Chung đến nhà ông Nguyễn Chiến Khu, thôn An Thái) | An Vĩ | H KC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.550m | 14,950 | 5,000 | 9,950 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã An Vĩ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Vĩ (đoạn từ đường ĐT.377 đến đường Chùa thôn Trung) | An Vĩ | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.200m | 14,950 | 6,000 | 8,950 | 6,000 | | 6,000 | UBND xã An Vĩ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Vĩ (Đoạn 1: từ đầu cầu đến trạm bơm đường cọc; Đoạn 2: từ bột điện thôn Trung đến nhà ông Huyền) | An Vĩ | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=950m | 10,000 | 4,000 | 6,000 | 4,000 | | 4,000 | UBND xã An Vĩ |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường tiểu học xã An Vĩ | An Vĩ | H KC | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 15 phòng... | 14,980 | 5,000 | 9,980 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã An Vĩ |
| - | Nhà hiệu bộ và một số phòng học chức năng trường tiểu học xã An Vĩ | An Vĩ | H KC | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng, S=1.900m2 | 14,000 | 5,000 | 9,000 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã An Vĩ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Vĩ (đoạn từ nhà bà Yên Mác đến nhà ông Chung Hoa - thôn Trung) | An Vĩ | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=430m | 4,500 | 2,000 | 2,500 | 2,000 | | 2,000 | UBND xã An Vĩ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thành Công (đoạn từ bãi rác cũ đến cống Lũng) | Thành Công | H KC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=470m | 8,000 | 2,000 | 6,000 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Thành Công |
| - | Xây dựng Nhà văn hóa thôn và các hạng mục phụ trợ thôn Hương Quất 1, xã Thành Công | Thành Công | H KC | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=270m2 | 5,000 | 2,000 | 3,000 | 2,000 | | 2,000 | UBND xã Thành Công |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thành Công (đoạn từ sau nhà văn hóa xã đến ngã tư nhà giáo lý thôn Sài Quất) | Thành Công | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=400m | 4,500 | 1,500 | 3,000 | | 1,500 | | UBND xã Thành Công |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thành Công (đoạn từ đường ĐT.377 đến ngã tư NA) | Thành Công | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=900m | 10,500 | 4,000 | 6,500 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Thành Công |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Thành Công (đoạn 1, từ nhà ông Tăng đến bãi rác cũ; đoạn 2, từ công bụi đến nhà ông Hùng) | Thành Công | H KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.370m | 14,900 | 6,000 | 8,900 | 6,000 | | 6,000 | UBND xã Thành Công |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thành Công (đoạn tuyến đường Văn, điểm đầu từ kênh KT54 đến ngã tư cánh gao) | Thành Công | H KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 8,000 | 2,000 | 6,000 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Thành Công |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thành Công, huyện Khoái Châu (Tuyến đường dọc máng NA đoạn từ đường ĐH53 đến khu trại lợn) | Thành Công | H KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 9,000 | 3,000 | 6,000 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Thành Công |
| - | Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hương Quất 2 | Thành Công | H KC | 2022-2023 | NVH thôn | Còn thiếu | Xây dựng NVH thôn, S = 326 m2 | 7,000 | 3,000 | 4,000 | 3,000 | | 3,000 | UBND xã Thành Công |

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn hiện, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m ² , ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | | Chủ đầu tư |
|----|---|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|--|--|--------------------------------------|---------------------------------------|---|---------|---------|--|-------------|---|--|------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | | | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS Trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | NS tỉnh | | | | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhuận Dương (đoạn từ đường DH 59B nhà bà Quang Chuyên đến đường DH 59B ngõ nhà bà Kế) | Nhuận Dương | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 14.500 | 5.000 | 9.500 | 5.000 | 5.000 | 8.000 | 5.000 | UBND xã Nhuận Dương | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường TH và THCS Nhuận Dương | Nhuận Dương | H.KC | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xương cấp | Xây dựng nhà lớp học 12 phòng | 25.000 | 8.000 | 17.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | UBND xã Nhuận Dương | | |
| - | Dầu đi công khai thành và đoạn từ nhà ông Giảng đi ngã ba Lòng (Nước) | Thủ Đức Hưng | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.050m | 12.000 | 5.000 | 7.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Thủ Đức Hưng | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Thuận Hưng (đoạn từ ngã ba bun đến Khu di tích Sài Thị và đoạn từ bên cùng thôn 1 đến bên công lộ thôn 3) | Thủ Đức Hưng | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.200m | 12.500 | 5.000 | 7.500 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Thuận Hưng | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thuận Hưng (Đoạn 1: Từ công lộ đi nhà Ông, Đoạn 2: Từ Cầu Lũ đi công quan Dầu) | Thủ Đức Hưng | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.450m | 14.000 | 5.500 | 8.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | UBND xã Thuận Hưng | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Bãi Sậy 2 xã Tân Dân | Tân Dân | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=900m | 11.500 | 5.000 | 6.500 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Tân Dân | | |
| - | Nhà lớp học 18 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Tân Dân | Tân Dân | H.KC | 2022-2023 | Trường THCS | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 18 phòng | 25.000 | 5.685 | 19.315 | 5.685 | 5.685 | 5.685 | 5.685 | UBND xã Tân Dân | | |
| - | Nhà lớp học chức năng và hiệu bộ trường tiểu học xã Tân Dân (Thôn Bãi Sậy) | Tân Dân | H.KC | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 10 phòng | 19.000 | 5.000 | 14.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Tân Dân | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Tân Dân (đoạn từ nhà ông Đức Huyền đến nhà ông Cai, từ nhà ông Khai đến nghĩa trang thôn Bãi Sậy 1; từ nhà ông Quyết Hiền đến nhà ông Hải Hòa) | Tân Dân | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Còn thiếu | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.600m | 14.500 | 7.000 | 7.500 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | UBND xã Tân Dân | | |
| - | Xây dựng cầu Kênh Tây, xã Từ Dân | Từ Dân | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Xây dựng cầu GTNT | 5.000 | 2.000 | 3.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | UBND xã Từ Dân | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và một số hạng mục phụ trợ trường THCS Đa Trạch | Đa Trạch | H.KC | 2022-2023 | Trường THCS | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 12 phòng | 14.980 | 5.000 | 9.980 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Đa Trạch | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đa Trạch (thôn Đức Nhuận, đoạn từ trục chính làng đến nhà Máy Thiệt Bờ Đốc) | Đa Trạch | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=450m | 5.500 | 2.000 | 3.500 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | UBND xã Đa Trạch | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT nối đường xã Đa Trạch (Đoạn 1 từ đường DT.377B đến ruộng nhà ông Tuấn, Đoạn 2 từ đường DT.377B đến ruộng nhà ông Tân, Đoạn 3 từ Kênh Tây T.7B đến kênh dòng ba mẫu sáu và Đoạn 4 từ trại nhà Chi Trường đến đường DT.377B) | Đa Trạch | H.KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.750m | 12.800 | 4.000 | 8.800 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | UBND xã Đa Trạch | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT nối đường xã Đa Trạch (Đoạn 1, từ trại nhà ông Doãn đến vườn nhà bà Biên, xóm 2; đoạn 2, từ trại nhà anh Phòng đến trại nhà ông Dương, xóm 1; đoạn 3, từ nhà ông Tỷ đến giáp đường Tân Dân) | Đa Trạch | H.KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.500m | 7.000 | 3.000 | 4.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | UBND xã Đa Trạch | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đa Trạch (thôn Đức Nhuận, đoạn từ nhà Phúc Hà đến nhà ông Khai) | Đa Trạch | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=370m | 5.000 | 2.000 | 3.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | UBND xã Đa Trạch | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đa Trạch (đoạn từ trại ông Mùi đến ao ông Hoa; từ công nhà Yên Phiến đến công nhà Hằng Mạnh thôn Đức Nhuận; từ công nhà Âu Anh đến trại nhà Hương; từ trại Chi Trường đến trại ông Nhân thôn Yên Vinh) | Đa Trạch | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=600m | 5.500 | 2.000 | 3.500 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | UBND xã Đa Trạch | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ công lộ Bô Đê đi đường DT.383, xã Ông Đình | Ông Đình | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.000m | 20.000 | 5.000 | 15.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Ông Đình | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học và THCS xã Ông Đình | Ông Đình | H.KC | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xương cấp | Xây dựng nhà lớp học 9 phòng | 14.000 | 6.000 | 8.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | Ông Đình | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Kết (đoạn từ xóm 16 đi xóm 19 và đoạn từ Kênh Tây đi xóm 21) | Đông Kết | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.800m | 6.500 | 2.000 | 4.500 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | UBND xã Đông Kết | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Kết (đoạn từ góc đa đầu đường 383 đi thôn Lạc Thủy) | Đông Kết | H.KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xương cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 4.600 | 2.000 | 2.600 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | UBND xã Đông Kết | | |
| - | Xây dựng một số nhà lớp học, nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS xã Đông Kết | Đông Kết | H.KC | 2022-2023 | Trường Mầm non | Xương cấp | Xây dựng nhà lớp học 10 phòng | 11.300 | 5.000 | 6.300 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | UBND xã Đông Kết | | |



| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư | |
|------------|---|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|---|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|---------------|--------------------|-----------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Kiều (đoạn từ thôn Bình Kiều đi sông 9 Phùng Hưng) | Bình Kiều | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=600m | 7,500 | 2,000 | 5,500 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Bình Kiều | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Kiều (đoạn từ nhà mẫu giáo đội 4 thôn Bình Kiều đi đường 383) | Bình Kiều | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 14,900 | 2,000 | 12,900 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Bình Kiều | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Kiều (đoạn từ nhà văn hóa thôn Bình Kiều đi xã Phùng Hưng) | Bình Kiều | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=470m | 8,000 | 3,500 | 4,500 | 3,500 | | 3,500 | UBND xã Bình Kiều | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Việt Hòa (thôn Lôi Cầu đường anh hùng Phạm Ngọc Yêng) | Việt Hòa | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=350m | 4,800 | 1,500 | 3,300 | 1,500 | 1,500 | | UBND xã Việt Hòa | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Yên Lịch và thôn Mậu Lâm, xã Dân Tiến | Dân Tiến | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.085m | 14,900 | 6,000 | 8,900 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Dân Tiến | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT nội đồng xã Dân Tiến (đoạn 1, từ công bà Tô đến bờ sông Kim Ngưu, thôn Yên Lịch; đoạn 2, từ công đình Đào Viên qua công T35 đến giáp thôn Mậu Lâm; đoạn 3, từ ngã ba gần nghĩa trang đến bãi rác thôn Văn Tri) | Dân Tiến | H KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.050m | 13,000 | 3,000 | 10,000 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Dân Tiến | |
| - | Xây dựng tuyến đường bờ đống máng kênh đống xã Phùng Hưng | Phùng Hưng | H KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.200m | 14,950 | 5,000 | 9,950 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Phùng Hưng | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phùng Hưng (đoạn từ công làng Kim Quan đến Đình Ngọc Nha Thượng) | Phùng Hưng | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=550m | 7,500 | 2,000 | 5,500 | 2,000 | | 2,000 | UBND xã Phùng Hưng | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phùng Hưng (đoạn từ dốc trường Tiểu học Phùng Hưng đến tiếp giáp xã Đại Hưng) | Phùng Hưng | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.300m | 14,800 | 2,000 | 12,800 | 2,000 | | 2,000 | UBND xã Phùng Hưng | |
| - | Nhà lớp học và các phòng học chức năng; các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến | Đồng Tiến | H KC | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 10 phòng | 11,000 | 5,000 | 6,000 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Đồng Tiến | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn An Lạc, xã Đồng Tiến (đoạn từ công làng An Lạc đến nhà ông Cẩm) | Đồng Tiến | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=890m | 10,000 | 3,500 | 6,500 | 3,500 | | 3,500 | UBND xã Đồng Tiến | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Kim Tháp, An Lạc, Thổ Khối, xã Đồng Tiến | Đồng Tiến | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.800m | 13,000 | 5,000 | 8,000 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Đồng Tiến | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Bình Minh | Bình Minh | H KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.300m | 14,500 | 5,000 | 9,500 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Bình Minh | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hàm Tử (đoạn từ Ủy ban xã đến đường ĐT.378) | Hàm Tử | H KC | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.150m | 20,000 | 6,864 | 13,136 | 6,864 | | 6,864 | UBND xã Hàm Tử | |
| - | Trường THCS xã Đại Hưng - Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 21 phòng | Đại Hưng | H KC | 2022-2023 | Trường THCS | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 21 phòng | 17,600 | 6,000 | 11,600 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Đại Hưng | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đại Hưng (đoạn 01, từ đền Đại Quan đến đường nội xã Chí Tân; đoạn 02, từ nghĩa trang nhân dân đến khu Bè Linh) | Đại Hưng | H KC | 2022-2023 | Đường GTNT | Còn thiếu | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.300m | 12,000 | 5,000 | 7,000 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Đại Hưng | |
| - | Xây dựng cầu Nhà Liễn, xã Đại Hưng | Đại Hưng | H KC | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Xây dựng cầu dạng cống cầu, kích thước $n \times (B \times H) = 2(5,5 \times 5,0)m$ | 7,000 | 3,000 | 4,000 | 3,000 | | 3,000 | UBND xã Đại Hưng | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chí Tân (đoạn 1, từ dốc đình Cốc Phong đi ngõ nhà ông Nhuận thôn Cốc Phong; đoạn 2, từ ngõ nhà Nụ Sáu thôn Cốc Phong đi nhà Nhung Minh thôn Cốc Phong; đoạn 3, từ sau chùa qua nhà văn hóa thôn Tân Hưng đến nhà nhà Tuyên Trang thôn Tân Hưng) | Chí Tân | H KC | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.740m | 12,000 | 4,500 | 7,500 | 4,500 | 4,500 | | UBND xã Chí Tân | |
| - | Nhà lớp học 06 phòng chức năng Trường Tiểu học và THCS Chí Tân | Chí Tân | H KC | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 6 phòng | 6,000 | 1,500 | 4,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | UBND xã Chí Tân |
| - | Xây dựng nhà văn hóa thôn Cốc Phong, xã Chí Tân | Chí Tân | H KC | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=180m ² | 6,200 | 3,000 | 3,200 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Chí Tân | |
| - | Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghi Xuyên, xã Chí Tân | Chí Tân | H KC | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=180m ² | 5,400 | 2,000 | 3,400 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Chí Tân | |
| VII | HUYỆN YÊN MỸ | | | | | | | 392,420 | 161,033 | 231,387 | 161,033 | 80,457 | 80,576 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn Thượng Búi, xã Trung Hòa | Trung Hòa | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.300m | 7,300 | 3,500 | 3,800 | 3,500 | 3,500 | | UBND xã Trung Hòa | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn Trung Hòa, xã Trung Hòa | Trung Hòa | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.650m | 9,350 | 4,500 | 4,850 | 4,500 | 4,500 | | UBND xã Trung Hòa | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 14 phòng Trường Tiểu học Trung Hòa 1 | Trung Hòa | H YM | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 14 phòng | 14,980 | 4,000 | 10,980 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Trung Hòa | |

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư |
|-------------|--|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|---------------|--------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| - | Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 12 phòng Trường THCS Trung Hòa | Trung Hòa | H YM | 2022-2023 | Trường THCS | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 12 phòng | 14,990 | 4,000 | 10,990 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Trung Hòa |
| - | Trường mầm non trung tâm xã Trung Hòa | Trung Hòa | H YM | 2022-2023 | Trường Mầm non | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 16 phòng | 34,800 | 10,576 | 24,224 | 10,576 | | 10,576 | UBND xã Trung Hòa |
| - | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT thôn Thiên Lộc, xã Trung Hòa | Trung Hòa | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.200m | 6,000 | 2,000 | 4,000 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Trung Hòa |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Việt | Tân Việt | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.200m | 14,500 | 7,000 | 7,500 | 7,000 | 7,000 | | UBND xã Tân Việt |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Hoan Ái, xã Tân Việt | Tân Việt | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.400m | 13,500 | 6,500 | 7,000 | 6,500 | | 6,500 | UBND xã Tân Việt |
| - | Nhà văn hóa thôn Hoan Ái, xã Tân Việt | Tân Việt | H YM | 2022-2023 | NVH thôn | Chưa có | Xây dựng NVH thôn, S=475m2 | 7,000 | 3,000 | 4,000 | 3,000 | | 3,000 | UBND xã Tân Việt |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Quảng Uyên và thôn Xuân Lai, xã Minh Châu | Minh Châu | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.100m | 12,000 | 5,000 | 7,000 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Minh Châu |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Long | Ngọc Long | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 14,900 | 7,000 | 7,900 | 7,000 | 7,000 | | UBND xã Ngọc Long |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Long Vỹ, xã Thanh Long | Thanh Long | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.400m | 21,000 | 7,457 | 13,543 | 7,457 | 7,457 | | UBND xã Thanh Long |
| - | Nhà văn hóa xã Thanh Long | Thanh Long | H YM | 2022-2023 | NVH xã | Xuống cấp | Xây dựng NVH xã, S=1.300m2 | 25,000 | 6,000 | 19,000 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Thanh Long |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đại Hạnh, xã Hoàn Long | Hoàn Long | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 6,500 | 3,000 | 3,500 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Hoàn Long |
| - | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT thôn Mỹ Xá, xã Việt Cường | Việt Cường | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.600m | 28,000 | 12,000 | 16,000 | 12,000 | 12,000 | | UBND xã Việt Cường |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Việt Cường (đoạn qua các thôn Mỹ Xá và thôn Thanh Xá) | Việt Cường | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.700m | 14,990 | 7,000 | 7,990 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Việt Cường |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Việt Cường (Đoạn từ UBND xã đến cầu thôn Thái Nội) | Việt Cường | H YM | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.400m | 30,000 | 14,500 | 15,500 | 14,500 | | 14,500 | UBND xã Việt Cường |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT xã Tân Lập | Tân Lập | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=950m | 10,500 | 5,000 | 5,500 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Tân Lập |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Hòa (Đoạn từ UBND xã đến thôn Thái Hòa) | Yên Hòa | H YM | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.000m | 41,850 | 20,000 | 21,850 | 20,000 | | 20,000 | UBND xã Yên Hòa |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Trung Đạo, xã Trung Hưng | Trung Hưng | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 12,500 | 6,000 | 6,500 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Trung Hưng |
| - | Nhà văn hóa thôn Đạo Khê xã Trung Hưng | Trung Hưng | H YM | 2022-2023 | NVH thôn | Chưa có | Xây dựng NVH thôn, S=450m2 | 14,990 | 5,000 | 9,990 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Trung Hưng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Liễu Thượng, xã Liễu Xá | Liễu Xá | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.300m | 14,500 | 7,000 | 7,500 | 7,000 | 7,000 | | UBND xã Liễu Xá |
| - | Xây dựng Trường mầm non xã Liễu Xá (điểm trường thôn Hào, thôn Liễu Thượng) | Liễu Xá | H YM | 2022-2023 | Trường Mầm non | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 9 phòng | 19,000 | 9,000 | 10,000 | 9,000 | | 9,000 | UBND xã Liễu Xá |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Than (đoạn từ trường mầm non thôn Xuân Tráng lối vào Nghĩa Trang thôn và đoạn từ nhà ông Tổng đến giáp nhà ông Nền thôn Xuân Tráng) | Đồng Than | H YM | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 4,270 | 2,000 | 2,270 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Đồng Than |
| VIII | THỊ XÃ MỸ Hào | | | | | | | 146,679 | 60,387 | 86,292 | 60,387 | 30,171 | 30,216 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Thuận Xuyên - Tân Hưng, xã Hưng Long (đoạn từ cầu vòng đến giao đường trục thôn Tân Hưng) | Hưng Long | TXMH | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.300m | 22,425 | 9,171 | 13,254 | 9,171 | 9,171 | | UBND xã Hưng Long |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Ngọc Lâm (đoạn từ QL5 giáp xã Bạch Sơn đến khu dân cư và một số tuyến đường trong thôn Ngọc Lãng) | Ngọc Lâm | TXMH | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.400m | 11,750 | 5,000 | 6,750 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Ngọc Lâm |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh dọc thoát nước xã Ngọc Lâm (đoạn 1, từ cầu Ngải thôn Vô Ngại đến công trạm bơm; đoạn 2, từ giao trục đê Kim Sơn đến công chắn nuôi thôn Vô Ngại; đoạn 3, từ đường bê tông giáp công doanh nghiệp đến đầu làng Nho Lâm) | Ngọc Lâm | TXMH | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 12,844 | 4,000 | 8,844 | 4,000 | | 4,000 | UBND xã Ngọc Lâm |

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tình quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư |
|-----------|---|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|---------------|---------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| - | Cải tạo, nâng cấp kè và mở rộng tuyến đường giao thông xã Ngọc Lâm (đoạn từ trạm bơm Ngọc Lâm đến trạm bơm Phúc Bó) | Ngọc Lâm | TXMH | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.500m | 35,000 | 15,216 | 19,784 | 15,216 | | 15,216 | UBND xã Ngọc Lâm |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Dương Quang (đoạn 1, từ ngã tư gần trạm điện đến nhà ông Phê thôn Hiến Dương; đoạn 2, đường và kè giáp ao thôn Vũ Xá) | Dương Quang | TXMH | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=750m | 14,175 | 6,000 | 8,175 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Dương Quang |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường và hệ thống thoát nước thôn Phúc Miếu, xã Hòa Phong (đoạn từ công làng giáp đường ĐH.31 đến nhà ông Lương) | Hòa Phong | TXMH | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=550m | 6,875 | 3,000 | 3,875 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Hòa Phong |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường, kè giáp ao thôn Phúc Miếu, thôn Phúc Thọ, thôn Hòa Đàm, thôn Thuận Mỹ, xã Hòa Phong | Hòa Phong | TXMH | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.320m | 13,710 | 6,000 | 7,710 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Hòa Phong |
| - | Xây dựng cầu Tiên Xá, xã Cẩm Xá | Cẩm Xá | TXMH | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Xây dựng cầu GTNT, Ln=24m | 14,950 | 6,000 | 8,950 | 6,000 | | 6,000 | UBND xã Cẩm Xá |
| - | Xây dựng đường từ đường Trần Thị Khang đến thôn Xuân Bàn, xã Xuân Dục | Xuân Dục | TXMH | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=500m | 14,950 | 6,000 | 8,950 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Xuân Dục |
| IX | HUYỆN VĂN LÂM | | | | | | | 300,898 | 100,645 | 200,253 | 100,645 | 50,286 | 50,359 | |
| - | Cải tạo và nâng cấp từ đường GTNT xã Việt Hưng (từ ĐH.16 thôn Đồng Chung đến chợ Nôm, thôn Phá Lê) | Việt Hưng | H VL | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.000m | 13,500 | 6,000 | 7,500 | 6,000 | 6,000 | | UBND xã Việt Hưng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Phá Lê, xã Việt Hưng | Việt Hưng | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 14,500 | 5,000 | 9,500 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Việt Hưng |
| - | Cải tạo và nâng cấp đường GTNT xã Việt Hưng (quán gai mở đường từ Công quán gai đến Đường ĐH 16 thôn Sầm Khúc) | Việt Hưng | H VL | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.200m | 20,000 | 5,000 | 15,000 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Việt Hưng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường thôn Sầm Khúc, xã Việt Hưng (Đoạn từ nhà ông Thủ đến công ao Mạch) | Việt Hưng | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 9,500 | 4,000 | 5,500 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Việt Hưng |
| - | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng thôn Cự Đình, Mễ Đậu và thôn Đồng Chung, xã Việt Hưng | Việt Hưng | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=4.320m | 6,000 | 2,000 | 4,000 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Việt Hưng |
| - | Cải tạo hệ thống thoát nước và xây dựng tường chắn gia cố nền đường giao thông thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang | Tân Quang | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.500m | 14,500 | 5,286 | 9,214 | 5,286 | 5,286 | | UBND xã Tân Quang |
| - | Nhà văn hóa thôn Bình Lương, xã Tân Quang | Tân Quang | H VL | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=450m2 | 6,000 | 2,500 | 3,500 | 2,500 | 2,500 | | UBND xã Tân Quang |
| - | Nhà văn hóa thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang | Tân Quang | H VL | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=450m2 | 10,000 | 2,500 | 7,500 | 2,500 | 2,500 | | UBND xã Tân Quang |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường vành đai thôn Ngọc Đà, xã Tân Quang (đoạn từ nhà ông Cấn đến nhà ông Vinh) | Tân Quang | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 14,950 | 5,000 | 9,950 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Tân Quang |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Lương Tài (đoạn từ thôn Phú Tân đến điểm quy hoạch tập kết rác thải cánh đồng Đồng Buồm thôn Mầu Lương) | Lương Tài | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.160m | 14,990 | 5,000 | 9,990 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Lương Tài |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT thuộc địa bàn thôn Quang Trung, Hồng Thái, Phạm Kham, Minh Hải, xã Lạc Hồng | Lạc Hồng | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.500m | 14,690 | 5,000 | 9,690 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Lạc Hồng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Ngọc, xã Lạc Đạo | Lạc Đạo | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 6,128 | 2,500 | 3,628 | 2,500 | 2,500 | | UBND xã Lạc Đạo |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đình Dù, huyện Văn Lâm (Đoạn từ nhà ông Sỹ đến công Đố thôn Thị Trung) | Đình Dù | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 9,500 | 4,000 | 5,500 | 4,000 | | 4,000 | UBND xã Đình Dù |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã thôn Tuấn Di, xã Trung Trác (tuyến 1, từ nhà ông Trường đến nhà bà Khánh Thơ; tuyến 2, từ nhà ông Điều đến nhà ông Quỳnh) | Trung Trác | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.650m | 14,950 | 5,000 | 9,950 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Trung Trác |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Trung Trác (Đoạn từ chùa Tuấn Di đến nhà máy nước xã Trung Trác và Đoạn từ Cầu Đình thôn An Lạc đến đường ĐH.10) | Trung Trác | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=600m | 14,950 | 3,000 | 11,950 | 3,000 | | 3,000 | UBND xã Trung Trác |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Trung Trác (Đoạn từ cầu Ngọc Lịch đến cầu Nghĩa Trụ) | Trung Trác | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.210m | 20,800 | 7,000 | 13,800 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Trung Trác |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn An lạc, xã Trung Trác | Trung Trác | H VL | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.200m | 10,000 | 2,500 | 7,500 | 2,500 | 2,500 | | UBND xã Trung Trác |

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m2, ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | | Chủ đầu tư |
|----------|--|-------------------|--------------|---------------------|----------------------------|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|---------------|--------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | KH năm 2023 | |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT; giao thông nội đồng xã Chi Đạo (tuyến 1 là đường xóm Soi, thôn Nghĩa Lộ; tuyến 2 từ nhà ông Ba đến điểm trung chuyển rác thải thôn Cát Lư; tuyến 3 từ nhà ông Ngải đến Đồng Khoai thôn Trinh Xá và tuyến 4 từ Cây đa nhóm 9 đến Đồng giáo thôn Trinh Xá) | Chi Đạo | H VL | 2022-2023 | Đường GTNT | Đường đất | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=3.030m | 14,990 | 5,000 | 9,990 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Chi Đạo |
| - | Xây dựng nhà lớp học trường Tiểu học xã Chi Đạo (2 tầng 12 phòng phía Tây) | Chi Đạo | H VL | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 12 phòng | 12,000 | 5,359 | 6,641 | 5,359 | | 5,359 | UBND xã Chi Đạo |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đại Đồng (Đoạn từ chợ Bãi Sim đến bờ kênh trạm bơm Cầu Gáy và đoạn từ nhà ông Cương đến khu đầu giá đất thôn Lộng Thượng) | Đại Đồng | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 9,500 | 4,000 | 5,500 | 4,000 | 4,000 | | UBND xã Đại Đồng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và ao hồ thôn Văn Ô, thôn Xuân Phao, thôn Đình Tô, xã Đại Đồng) | Đại Đồng | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 14,500 | 7,000 | 7,500 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Đại Đồng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Hải (đoạn từ ĐT.380 thôn Chùa đến ngã tư thôn Hoàng Nha và đoạn từ nhà ông Phúc đến cây đa thôn Thanh Khê) | Minh Hải | H VL | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=2.500m | 14,950 | 5,000 | 9,950 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Minh Hải |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 2) và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non xã Minh Hải | Minh Hải | H VL | 2022-2023 | Trường Mầm non | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 8 phòng | 20,000 | 3,000 | 17,000 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Minh Hải |
| X | HUYỆN VĂN GIANG | | | | | | | 309,200 | 100,645 | 208,555 | 100,645 | 50,286 | 50,359 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thăng Lợi (đoạn từ điểm số 10 đi bên Đò Dương) | Thăng Lợi | H VG | 2022-2023 | Đường trục xã | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.400m | 15,000 | 3,000 | 12,000 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Thăng Lợi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thăng Lợi (đoạn từ dốc đê 378 nối đường trục chính thôn Phù Thượng; đoạn cửa làng thôn Dương Thượng đi trạm biến áp số 1; đoạn cửa ông Hải thôn Dương Hạ; đoạn từ dốc đê 378 đi chùa Phù Liệt xóm Phù Chùa) | Thăng Lợi | H VG | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.000m | 12,000 | 3,000 | 9,000 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Thăng Lợi |
| - | Xây dựng khối nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Thăng Lợi | Thăng Lợi | H VG | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 6 phòng | 7,300 | 2,000 | 5,300 | 2,000 | | 2,000 | UBND xã Thăng Lợi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thăng Lợi (đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Lương; đoạn từ nhà ông Kiều đến nhà ông Thống) | Thăng Lợi | H VG | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.100m | 14,900 | 4,000 | 10,900 | 4,000 | | 4,000 | UBND xã Thăng Lợi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và kênh tiêu xã Thăng Lợi | Thăng Lợi | H VG | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.150m | 15,000 | 4,000 | 11,000 | 4,000 | | 4,000 | UBND xã Thăng Lợi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và hệ thống tiêu thoát nước xã Phụng Công (đoạn 1, từ chợ Phụng Công đến nhà ông Hùng; đoạn 2, từ ao đình Phụng Công đến nhà bà Lan thôn Bến Chùa) | Phụng Công | H VG | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=500m | 14,800 | 3,000 | 11,800 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Phụng Công |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Quan (đoạn từ nhà văn hóa thôn 10 đến nghĩa trang thôn 4 và đoạn từ nghĩa trang thôn 4 đến ĐT.379B) | Xuân Quan | H VG | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.500m | 22,000 | 10,000 | 12,000 | 10,000 | 10,000 | | UBND xã Xuân Quan |
| - | Cải tạo, mở rộng đường giao thông nội đồng xã Xuân Quan (đoạn từ đường 379B đi Đầm Bươu) | Xuân Quan | H VG | 2022-2023 | Đường GTNT | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=650m | 14,920 | 5,000 | 9,920 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Xuân Quan |
| - | Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non xã Xuân Quan | Xuân Quan | H VG | 2022-2023 | Trường Mầm non | Còn thiếu | Xây dựng nhà lớp học 10 phòng | 15,000 | 3,000 | 12,000 | 3,000 | 3,000 | | UBND xã Xuân Quan |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Quan (đoạn 1, từ đường trục xã đến nhà ông Chiến Đạo thôn 6; đoạn 2, từ đường trục xã đến ngõ nhà ông Phúc thôn 6; đoạn 3, từ công chào thôn 7 đến đường ĐT.379B và đoạn 4, từ nhà bà Nhung Thủy đến nhà ông Bằng thôn 7) | Xuân Quan | H VG | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.700m | 14,800 | 7,000 | 7,800 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Xuân Quan |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Thượng - Nguyễn, xã Cửu Cao | Cửu Cao | H VG | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.400m | 13,500 | 5,000 | 8,500 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Cửu Cao |
| - | Nhà văn hóa thôn Nguyễn, xã Cửu Cao | Cửu Cao | H VG | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=250m2 | 7,000 | 3,000 | 4,000 | 3,000 | | 3,000 | UBND xã Cửu Cao |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Nghĩa (đoạn ĐT.377 đi ĐH.26 đoạn qua thôn Đan Kim) | Liên Nghĩa | H VG | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.600m | 14,900 | 5,000 | 9,900 | 5,000 | 5,000 | | UBND xã Liên Nghĩa |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Nghĩa (đoạn từ ĐH.25 đi cầu máng CD Quán Trách) | Liên Nghĩa | H VG | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=1.200m | 14,900 | 5,000 | 9,900 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Liên Nghĩa |

Nguyễn

HUYỆN VĂN GIANG

| TT | Công trình/ dự án | Địa điểm xây dựng | | Thời gian thực hiện | Hạng mục công trình/ dự án | Đánh giá hiện trạng (Còn thiếu, xuống cấp...) | Quy mô đầu tư dự kiến (Km, m ² , ...) | Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng) | | | KH vốn NS tỉnh quản lý dự kiến hỗ trợ (Triệu đồng) | | Chủ đầu tư | |
|----|---|-------------------|-----------------|---------------------|----------------------------|--|---|---|--|---|---|---|------------|--------------------|
| | | Xã | Huyện/ TX/TP | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | KH điều chỉnh, bổ sung năm 2022 (gồm cả NS Trung ương) | | KH năm 2023 |
| | | | | | | | | | NS tỉnh hỗ trợ (gồm cả NS trung ương) | NS huyện, xã và nguồn vốn hợp pháp khác | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Nghĩa (đoạn từ nhà ông Pha đến nhà ông Bi thôn Đan Kim) | Liên Nghĩa | H VG | 2022-2023 | Đường xóm | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=620m | 8,700 | 2,000 | 6,700 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Liên Nghĩa |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Nghĩa (đoạn từ trạm biến áp cửa ông Hy thôn AB Quán Trạch đi kênh Tây) | Liên Nghĩa | H VG | 2022-2023 | Đường GTNT | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=550m | 10,800 | 2,000 | 8,800 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Liên Nghĩa |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Nghĩa (đoạn từ ĐT.377 đi khu Cao xóm B thôn AB Quán Trạch) | Liên Nghĩa | H VG | 2022-2023 | Đường GTNT | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=440m | 8,100 | 2,000 | 6,100 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Liên Nghĩa |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường tiểu học xã Vĩnh Khúc (Nhà C) | Vĩnh Khúc | H VG | 2022-2023 | Trường Tiểu học | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 12 phòng | 14,980 | 5,286 | 9,694 | 5,286 | 5,286 | | UBND xã Vĩnh Khúc |
| - | Nhà văn hóa thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc | Vĩnh Khúc | H VG | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=250m ² | 6,200 | 2,500 | 3,700 | 2,500 | | 2,500 | UBND xã Vĩnh Khúc |
| - | Nhà văn hóa thôn Đông Quê, xã Mỹ Sở | Mỹ Sở | H VG | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=450m ² | 7,000 | 2,859 | 4,141 | 2,859 | | 2,859 | UBND xã Mỹ Sở |
| - | Xây dựng Nhà văn hóa thôn Nhân Nội, xã Tân Tiến | Tân Tiến | H VG | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=350m ² | 6,500 | 2,000 | 4,500 | 2,000 | 2,000 | | UBND xã Tân Tiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Tiến (đoạn từ đình làng Nhân Nội đi đường ĐH.23) | Tân Tiến | H VG | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=800m | 7,000 | 3,000 | 4,000 | 3,000 | | 3,000 | UBND xã Tân Tiến |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Hòa Bình Thượng, thôn Hòa Bình Hạ, xã Tân Tiến | Tân Tiến | H VG | 2022-2023 | Đường thôn | Xuống cấp | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, L=700m | 14,500 | 7,000 | 7,500 | 7,000 | | 7,000 | UBND xã Tân Tiến |
| - | Xây dựng Nhà văn hóa thôn Kim Ngưu, xã Tân Tiến | Tân Tiến | H VG | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=500m ² | 9,000 | 3,500 | 5,500 | 3,500 | | 3,500 | UBND xã Tân Tiến |
| - | Xây dựng Nhà văn hóa thôn Vĩnh Lộc, xã Tân Tiến | Tân Tiến | H VG | 2022-2023 | NVH thôn | Xuống cấp | Xây dựng NVH thôn, S=300m ² | 5,500 | 1,500 | 4,000 | 1,500 | | 1,500 | UBND xã Tân Tiến |
| - | Phòng học, phòng chức năng Trường mầm non xã Tân Tiến | Tân Tiến | H VG | 2022-2023 | Trường Mầm non | Xuống cấp | Xây dựng nhà lớp học 10 phòng | 14,900 | 5,000 | 9,900 | 5,000 | | 5,000 | UBND xã Tân Tiến |

BTUNG